

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		7.780.851.686	9.024.590.792
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		77.978.129	825.952.170
1. Tiền	111		77.978.129	223.072.170
2. Các khoản tương đương tiền	112			602.880.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.915.552	293.302.359
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.624.424.914	1.811.158.652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.000.000	20.730.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		33.146.720	111.069.589
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.650.571.634)	(1.650.571.634)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		915.552	915.552
IV. Hàng tồn kho	140		145.280.136	230.024.426
1. Hàng tồn kho	141		145.280.136	230.024.426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.539.677.869	7.675.311.837
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.236.112	20.384.331
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.060.121.789	6.189.607.538
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.465.319.968	1.465.319.968
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		15.312.664.841	15.478.686.396
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19.718.254.473	19.718.254.473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(19.718.254.473)	(19.718.254.473)
II. Tài sản cố định	220		14.633.811.217	14.834.848.717
1. TSCĐ hữu hình	221		1.544.936.217	1.745.973.717
- Nguyên giá	222		8.889.942.379	8.889.942.379
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.345.006.162)	(7.143.968.662)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		13.088.875.000	13.088.875.000



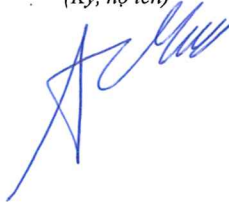
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		13.088.875.000	13.088.875.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		678.853.624	643.837.679
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.280.000	3.000.280.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.321.426.376)	(2.356.442.321)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		23.093.516.527	24.503.277.188
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.708.925.526	3.219.768.368
I. Nợ ngắn hạn	310		304.380.075	3.047.041.093
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			2.037.504.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.035.319	612.915.319
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.968.669	33.681.828
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		118.181.818	90.909.093
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		150.194.269	272.030.853
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.404.545.451	172.727.275
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.254.545.451	22.727.275
7. Phải trả dài hạn khác	337		150.000.000	150.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		21.384.591.001	21.283.508.820
I. Vốn chủ sở hữu	410		21.384.591.001	21.283.508.820
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		30.000.000.000	30.000.000.000

63392-C
IG TY
PHẦN
1 PHÊ
ETEC
A - TP. HỒ

1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.617.486.364	14.617.486.364
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(23.232.895.363)	(23.333.977.544)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(23.333.977.544)	(23.394.602.559)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		101.082.181	60.625.015
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		23.093.516.527	24.503.277.188

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)



Lê Nhật Minh

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hanh Hoàng

CHỈ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2025

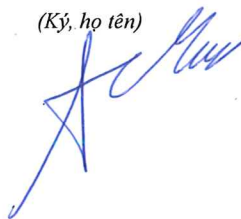
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.803.682.119	26.592.894.761
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.803.682.119	26.592.894.761
4. Giá vốn hàng bán	11		80.752.882	23.941.376.510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.722.929.237	2.651.518.251
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.960.600	64.447.789
7. Chi phí tài chính	22		(35.015.945)	(599.407.117)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			22.864.495
8. Chi phí bán hàng	25		307.091.442	1.011.734.644
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.379.732.157	2.188.833.864
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22-25-26)}	30		73.082.183	114.804.649
11. Thu nhập khác	31		27.999.998	2.068.132.046
12. Chi phí khác	32			2.122.311.680
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		27.999.998	(54.179.634)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		101.082.181	60.625.015
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		101.082.181	60.625.015
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)



Lê Nhật Minh

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hanh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		101.082.181	60.625.015
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		201.037.500	207.268.000
- Các khoản dự phòng	03		(35.015.945)	(634.052.688)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(55.091.706)
- Chi phí lãi vay	06		-	22.864.495
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		267.103.736	(398.386.884)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		404.872.556	342.425.317
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		84.744.290	2.982.317.501
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.540.803.440)	(8.375.240.239)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		6.148.219	(13.496.631)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(33.991.357)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		27.999.998	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(749.934.641)	(5.496.372.293)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	25.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	600.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.960.600	61.720.359
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.960.600	686.720.359

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	12.708.470.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(14.751.730.000)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(2.043.260.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(747.974.041)	(6.852.911.934)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	825.952.170	7.678.864.104
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	77.978.129	825.952.170

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Lê Nhật Minh

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2026

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hanh Hoàng